TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2024/KDTM-PT
Ngày: 26/7/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Đức Bằng**

Các Thẩm phán **:** **Bà Dương Tuyết Mai**

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên toà: **Ông Nguyễn Trung Kiên** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 26/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 301/TLPT-KDTM ngày 19/12/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2024/QĐXX-PT ngày 09/5/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 321/2024/TB-MPT ngày 21/6/2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 425/2024/TB-TA ngày 09/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần B *(Sau đây gọi tắt là Công ty B).*

Trụ sở: Nhà số A - NV32, khu đô thị M, thị trấn T, huyện H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc Q - Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Minh H *(Theo Giấy ủy quyền ngày 27/10/2023).*

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T2 *(Sau đây gọi tắt là Công ty T2)***.**

Trụ sở: Khu H, thôn L, xã Y, huyện G, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Thúy H1– Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung A và ông Đinh Xuân N. *(Giấy ủy quyền số 10/UQ-TĐ ngày 25/5/2024)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ghi ngày 11/10/2022, các bản khai và các tài liệu có trong hồ sơ trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Đỗ Minh H trình bày:

Ngày 17/01/2020, Công ty B và Công ty C (*nay đổi tên là Công ty C1*) ký Hợp đồng mua bán bê tông và thuê đổ bơm bê tông bằng máy bơm số:02/2020/HĐMB/TĐ-VT.

Theo nội dung hợp đồng, Công ty B đồng ý bán bê tông thương phẩm M100-R28, đá 1x2, độ sụt 12+2 và đổ bê tông bằng máy M100, đá 1x2 bằng máy bơm bê tông và Công ty T2 đồng ý mua bê tông thương phẩm và thuê đổ bê tông với các chỉ tiêu kỹ thuật và dịch vụ liên quan để thi công cho công trình "Xây dựng Nhà máy nước mặt Sông H".

Đơn giá và giá trị hợp đồng được quy định chi tiết tại Điều 1 của hợp đồng với tổng giá trị là: 910.000.000 đồng (*Chín trăm mười triệu đồng chẵn*). Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT. Giá trị hợp đồng chỉ là tạm tính, khối lượng và giá trị thanh toán sẽ được xác định theo nghiệm thu thực tế bằng biên bản giao nhận bê tông tại công trường.

Hai bên cũng thỏa thuận về việc thanh toán là Bên A (Công ty T2) thanh toán cho Bên B (Công ty B) như sau: *Sau 15 ngày kể từ ngày Bên A nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ do Bên B cung cấp. Bên A sẽ thanh toán 80% giá trị khối lượng hoàn thành của đợt thanh toán đó cho Bên B. 20% giá trị khối lượng hoàn thành còn lại. Bên A sẽ thanh toán khi nhận đủ Phiếu kết quả thí nghiệm nén mẫu bê tông 28 ngày theo từng đợt đổ ứng với đợt thanh toán (Điều 3). Hai bên cũng thỏa thuận tại Điều 10 của hợp đồng về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do việc không thực hiện/thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình dẫn đến thiệt hại thực tế cho bên bị thiệt hại*.

Ngày 17/01/2020, Công ty B và Công ty T2 ký phụ lục hợp đồng 01 kèm theo Hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT. Nội dung phụ lục hợp đồng được quy định tại Điều 1 bổ sung đơn giá bê tông và bơm bê tông.

Ngày 01/3/2020, Công ty B và Công ty T2 ký phụ lục hợp đồng 02 kèm theo Hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT. Nội dung phụ lục hợp đồng được quy định tại Điều 1 bổ sung đơn giá bê tông và bơm bê tông.

Ngày 01/01/2021, Công ty B và Công ty T2 ký phụ lục hợp đồng 03 kèm theo Hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT. Nội dung phụ lục hợp đồng được quy định tại Điều 1 thể hiện : Thay đổi thông tin của Bên A (Công ty T2) của hợp đồng.

Ngày 01/3/2021, Công ty B và Công ty T2 ký phụ lục hợp đồng 04 kèm theo Hợpđồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT. Nội dung phụ lục hợp đồng được quy định tại Điều 1 điều chỉnh, bổ sung đơn giá bơm bê tông.

Các Phụ lục hợp đồng trên là một bộ phận không tách rời của hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT. Các điều khoản khác trong hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT vẫn giữ nguyên hiệu lực (*Sau đây gọi Phụ lục hợp đồng 01 ngày 17/01/2020; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 01/3/2020; Phụ lục hợp đồng 03 ngày 01/01/2021; Phụ lục hợp đồng 04 ngày 01/3/2021 là "Các phụ lục hợp đồng"*).

Về quá trình thực hiện hợp đồng và các phụ lục hợp đồng

Thực hiện hợp đồng số02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng, Công ty B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng, Công ty T2 không có bất cứ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng, khối lượng bê tông thương phẩm, thời gian giao hàng, chất lượng bơm bê tông mà Công ty B đã thực hiện.

Về giá trị thực hiện theo hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng: Công ty B đã giao và Công ty T2 đã nhận hàng hóa là bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông với tổng giá trị theo hóa đơn giá trị gia tăng là: **9.456.917.500 đồng**. Công ty B đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo các Bản xác nhận khối lượng làm cơ sở thanh toán hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty T2 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 3 của hợp đồng. Cụ thể: Tính từ ngày 08/4/2020 đến ngày 25/01/2022, Công ty T2 mới thanh toán đượccho Công ty B số tiền mua hàng theo hợp đồng là: 9.182.213.000 đồng/9.456.917.500 đồng, còn nợ số tiền 274.704.500 đồng. Công ty B đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 thanh toán hết số tiền này theo hợp đồng nêu trên nhưng Công ty T2 không thực hiện gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty B.

Nay Công ty B yêu cầu Tòa án nhân huyện G, thành phố Hà Nội: Buộc Công ty T2 phải trả ngay một lần toàn bộ số tiền còn nợ Công ty B theo Hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng như sau :

- Nợ gốc: 274.704.500 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, nguyên đơn chỉ tính từ ngày 08/4/2020 (ngày đến hạn thanh toán đầu tiên) đến ngày 28/9/2023 là 396.844.345 đồng, tổng cộng: 617.548.845 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi kể từ ngày 29/9/2023 và không yêu cầu tính lãi kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày thực tế thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nêu trên

Ngoài ra nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn – Công tyCổ phầnđầu tư T, người đại diện theo ủy quyền là ông Đinh Xuân N trình bày:

Về việc ký kết hợp đồng mua bán bê tông và thuê đổ bơm bê tông bằng máy bơm số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 02) và 04 phụ lục hợp đồng kèm theo, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T2 nhất trí với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Công ty B.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số 02 và các phụ lục hợp đồng, Công ty T2 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng thể hiện qua việc thanh toán tiền mua bê tông cho Công ty B. Tính từ ngày 08/4/2020 đến ngày 25/01/2022, Công ty T2 thanh toán cho Công ty B số tiền là: 9.182.213.000 đồng/9.456.917.000 đồng, còn lại số tiền là: 274.704.500 đồng Công ty T2 chưa thanh toán là vì Công ty B có vi phạm Hợp đồng số 02.

Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty B, Công ty T2 có ý kiến như sau:

Yêu cầu của Công ty B không có cơ sở, căn cứ pháp lý, không đúng thực tế khách quan.

Công ty T2 đã thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định tại Hợp đồng 02 và quy định pháp luật: Tính từ ngày 08/4/2020 đến ngày 25/01/2022, Công ty T2 thanh toán cho Công ty B số tiền là: 9.182.213.000 đồng/9.456.917.000 đồng. Công ty B cũng đã xác nhận trong đơn khởi kiện.

Lý do Công ty T2 chưa thanh toán nốt cho Công ty B số tiền: 274.704.500 đồng là vì Công ty B vi phạm hợp đồng. Theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Thương mại 2005 thì "*Vi phạm hợp đồng là là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thoả thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này*". Căn cứ quy định trên và đối chiếu với trường hợp của Công ty B, Công ty T2 thấy rằng các vi phạm Hợp đồng 02 của Công ty B gồm có:

Thứ nhất, các hồ sơ Công ty B đề nghị thanh toán 80% giá trị khối lượng hoàn thành của đợt thanh toán thiếu tài liệu là "Nhật ký thi công cấp bê tông và Bơm bê tông hàng ngày (được bên A ký xác nhận)" theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng 02. Như vậy, Công ty B vi phạm về hồ sơ thanh toán. Trách nhiệm thuộc về Công ty B.

Thứ hai,Công ty B không ghi nhật ký cấp vữa bê tông và bơm bê tông hàng ngày theo quy định về quyền và nghĩa vụ của bên B (Nguyên đơn) tại Điều 11 của Hợp đồng 02: "*Hàng ngày có trách nhiệm ghi nhật ký cấp vữa bê tông và bom bê tông*".

Thứ ba, Công ty B chưa cung cấp hồ sơ còn hiệu lực của xe cấp bê tông và thiết bị bơm như: Chứng chỉ kiểm định; giấy phép đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm để bên A (Bị đơn) kiểm tra theo quy định về quyền và nghĩa vụ của bên B tại Điều 11 của Hợp đồng số 02: "*Xuất trình hồ sơ còn hiệu lực của xe cấp bê tông và thiết bị bơm như: Chứng chỉ kiểm định; giấy phép đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm để bên A (Bị đơn) kiểm tra*".

Như vậy, Công ty B không tuân thủ nghiêm túc các cam kết, thoả thuận trong Hợp đồng 02. Việc này có nguy cơ gây thiệt hại về kinh tế và uy tín của Dự án Nước mặt sông H do Công ty Cổ phần N1 mặt sông H làm chủ đầu tư là dự án nước sạch có quy mô rất lớn, quan trọng quốc gia, đang trong giai đoạn thi công xây dựng, thuộc đối tượng kiểm tra của bộ chuyên ngành, các cơ quan chuyên ngành địa phương, các đơn vị này kiểm tra việc thực hiện dự án của chủ đầu tư, đồng thời kiểm tra điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của các nhà thầu tham gia tại dự án, phát hiện sai phạm sẽ xử phạt vi phạm hành chính (phạt tiền), đình chỉ hoạt động, đây là thiệt hại về kinh tế và làm giảm uy tín của Công ty B trước Chủ đầu tư.

Do Công ty B có vi phạm Hợp đồng số 02 như đã nêu trên nên Công ty T2 chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền: 274.704.500 đồng. Do vậy, Công ty T2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B, thậm trí Công ty B phải chịu phạt vi phạm hợp đồng do vi phạm cam kết, thoả thuận trong Hợp đồng 02 (vi phạm hợp đồng) và buộc Công ty V bồi thường thiệt hại trong trường hợp Công ty T2 bị cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lựa chọn Công ty V1 đủ điều kiện năng lực thực hiện công việc.

3. Trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm:

3.1 Trình bày của nguyên đơn:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm và không đồng ý bổ sung những tài liệu còn thiếu như bị đơn yêu cầu vì cho rằng hồ sơ còn thiếu không liên quan, không ảnh hưởng đến việc thanh toán. Mặt khác, hai bên đã đối chiếu công nợ xong nên bị đơn mặc nhiên đồng ý việc thiếu hồ sơ thanh toán. Tiền lãi trên nợ gốc 274.704.500 đồng nguyên đơn đề nghị áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 là 9% năm, số tiền lãi do chậm trả là 396.844.345 đồng, tổng cộng: 617.548.845 đồng.

Không yêu cầu bị đơn tiếp tục phải trả lãi kể từ ngày 29/9/2023 cho đến ngày thực tế thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3.2 Trình bày của bị đơn:

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty T2 trình bày: Hợp đồng số 02 gồm 02 phần là phần mua bê tông và thuê đổ bê tông bằng máy bơm bê tông,

nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng, thiếu hồ sơ thanh toán như đã trình bày. Công ty T2 đã có thiện trí mời nguyên đơn đến trụ sở để trao đổi cùng nhau hợp tác bổ sung hồ sơ còn thiếu nhưng nguyên đơn không đến. Vì vậy, Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, số tiền 274.704.500 đồng chưa thanh toán là do nguyên đơn vi phạm hợp đồng, thiếu hồ sơ thanh toán là những hồ sơ rất quan trọng đối với Công ty T2 khi quyết toán với chủ đầu tư cũng như việc thanh kiểm tra sau này vì bê tông và việc đổ bê tông cho dự án xây dựng nhà máy nước mặt Sông H được điều chỉnh bởi Luật xây dựng nên phải có thời gian bảo trì công trình xây dựng mới có thể kết luận được chất lượng bê tông có đảm bảo hay không.

4. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, Hà Nội quyết định:

1.Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần B đối vớiCông ty Cổ phần tư vấn đầu tư T-Đ.

2. Xác nhận Hợp đồng mua bán bê tông và thuê đổ bơm bê tông bằng máy bơm số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 ký kết giữa Công ty Cổ phần B đối vớiCông ty Cổ phần tư vấn đầu tư T và các phụ lục hợp đồng kèm theo: số 01 ngày 17/01/2020, phụ lục số 02 ngày 01/3/2020, phụ lục số 03 ngày 01/01/2021 và phụ lục số 04 ngày 01/3/2021 có hiệu lực pháp luật.

3. Buộc Công ty Cổ phần T2 phải thanh toán số tiền 274.704.500 đồng cho Công ty Cổ phần B ***ngay sau khi*** Công ty Cổ phần B giao hồ sơ thanh toán (còn thiếu) theo Hợp đồng mua bán bê tông và thuê đổ bơm bê tông bằng máy bơm số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 sau:

3.1. "*Nhật ký thi công cấp bê tông và bơm bê tông hàng ngày*" theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng.

3.2. Hồ sơ còn hiệu lực của xe cấp bê tông và thiết bị bơm như: Chứng chỉ kiểm định; giấy phép đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm để phía bị đơn kiểm tra theo quy định tại Điều 11, ghạch đầu dòng thứ 4 của hợp đồng;

3.3. Nhật ký cấp vữa bê tông và bơm bê tông hàng ngày theo quy định tại Điều 11, ghạch đầu dòng thứ 16; Hồ sơ cát: Hồ sơ chất lượng của bê tông, vật liệu sản xuất bê tông: Giấy phép khai thác cát, chứng nhận hợp quy cát; Hồ sơ đá: giấy phép khai thác đá; Hồ sơ xi măng: chứng nhận hợp quy xi măng, chứng nhận chất lượng sảm phẩm xi măng;

3.4. Hồ sơ năng lực trạm trộn bê tông của Công ty Cổ phần B: bổ sung chữ ký của chủ đầu tư tại biên bản kiểm tra trạm trộn và trộn thử mẫu bê tông; Kết quả nén mẫu bê tông trộn thử phải có chữ ký đầy đủ của các bên tham gia; biên bản lấy mẫu vật liệu tại trạm bê tông và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đó.

3.5. Hồ sơ năng lực phòng thí nghiệm kiểm tra cấp phối; Kết quả thí nghiệm vật liệu.

4. Sau khi Công ty B giao đầy đủ các hồ sơ còn thiếu nêu trên, Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 274.704.500 đồng cho Công ty B.

5. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất chậm trả 396.844.345 đồng của Công ty B trên số tiền chưa thanh toán 274.704.500 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của của Công ty B không yêu cầu Công ty Cổ phần T2 thanh toán tiền lãi trên số tiền 274.704.500 đồng kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thực tế thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

7. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho Công ty T2 khi có yêu cầu về việc: yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại trong trường hợp Công ty T2 bị cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý do Công ty B không cung cấp đầy đủ các hồ sơ còn thiếu nêu tại mục "3" nêu trên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung kháng cáo

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 27/10/2023, bị đơn là Công ty B có đơn kháng cáo đối với một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B (nguyên đơn) phải cung cấp bổ sung các tài liệu theo yêu cầu của Công ty T2 là không có căn cứ pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Hủy bỏ phần quyết định tại bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty B phải cung cấp bổ sung các hồ sơ theo yêu cầu của Công ty T3.

2. Buộc Công ty TĐ phải trả ngay một lần toàn bộ số tiền nợ gốc của Công ty B số tiền là 274.704.500 đồng.

Ngoài đơn kháng cáo, người kháng cáo cung cấp tài liệu, chứng cứ là 12biên bản bản giao hồ sơ thanh toán từ ngày 27/4/2020 đến ngày 23/10/2011, Biên bản kiểm tra trạm trộn và trộn thử cấp phối; Biên bản đối chiếu công nợ (tháng 7 - 2021) ngày 31/7/2021.

6. Tại cấp phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, trong quá trình xét hỏi và tranh tụng, Công ty B và Công ty T2 đã hòa giải, tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận cho các đương sự.

Nội dung thỏa thuận như sau:

1. Công ty T2 thanh toán cho Công ty B (tương đương 82.411.350 đồng) giá trị 274.704.500 đồng (số tiền chưa thanh toán cho công ty B), số tiền còn lại là: 192.293.150 đồng Công ty T2 không phải thanh toán cho Công ty B;

2. Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty B số tiền là 82.411.350 đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

3. Sau khi hoàn thành nội dung tại mục 2 trên, hai bên cam kết sẽ không khiếu nại, khiếu kiện, không còn nợ nần, vướng mắc gì và tiến hành thanh lý Hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng;

4. Hai bên cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội theo nội dung thỏa thuận nêu trên;

5. Phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ do Công ty T2 nộp theo quyết định tại bản án có hiệu lực của Tòa án.

Sau khi thống nhất thỏa thuận, Công ty T2 đã thanh toán chuyển khoản cho Công ty B toàn bộ số tiền 82.411.350 đồng. Công ty B xác nhận đã nhận đủ số tiền trên và cam kết không khiếu nại liên quan đến Hợp đồng mua bán đối với Công ty T2.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

***7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án*:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, đã được xác định bằng chữ ký và con dấu của những người có thẩm quyền. Hợp đồng đã được các bên tự nguyện thực hiện và thanh toán hợp đồng nên được xác định là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty B và Công ty T2 đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:

Ngày 27/10/2023, Toà án nhân dân huyện GLnhận được đơn kháng cáo của Công ty B đối với một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm. Đơn kháng cáo do người đại diện theo pháp luật của Công ty ký. Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về nội dung kháng cáo:

Trong thời gian tạm dừng phiên tòa, Công ty B và Công ty T2 đã hòa giải và tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 301/TLPT-KDTM ngày 19/12/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại ngày 26/7/2024, Công ty B và Công ty T2 tự nguyện thống nhất lập biên bản tự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận cho các đương sự.

Nội dung thỏa thuận như sau:

1. Công ty T2 thanh toán cho Công ty B (tương đương 82.411.350 đồng) giá trị 274.704.500 đồng (số tiền chưa thanh toán cho công ty B), số tiền còn lại là: 192.293.150 đồng Công ty T2 không phải thanh toán cho Công ty B;

2. Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty B số tiền là 82.411.350 đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

3. Sau khi hoàn thành nội dung tại mục 2 trên, hai bên cam kết sẽ không khiếu nại, khiếu kiện, không còn nợ nần, vướng mắc gì và tiến hành thanh lý Hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng;

4. Hai bên cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Toà án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội theo nội dung thỏa thuận nêu trên;

5. Phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ do Công ty T2 nộp theo quyết định tại bản án có hiệu lực của Tòa án.

Sau khi thống nhất thỏa thuận, Công ty T2 đã thanh toán chuyển khoản cho Công ty B toàn bộ số tiền 82.411.350 đồng. Công ty B xác nhận đã nhận đủ số tiền trên và cam kết không khiếu nại liên quan đến Hợp đồng mua bán đối với Công ty T2.

Xét thấy, sự thỏa thuận nêu trên của Công ty B và Công ty T2 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Các bên đều đã thống nhất được việc giải quyết toàn bộ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên. Do đó, căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Về án phí: Do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 357, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 3 Điều 284, Điều 299, Điều 300, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 24, Điều 39, Điều 40, Điều 44, Điều 306, Điều 319 Luật thương mại 2005.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Điều 26, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2023/KDTM-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện* GL*, Hà Nội. Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của Công ty Cổ phần B và Công ty Cổ phần T2 về việc giải quyết vụ án Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Hợp đồng mua bán bê tông và thuê đổ bơm bê tông bằng máy bơm số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo: số 01 ngày 17/01/2020, phụ lục số 02 ngày 01/3/2020, phụ lục số 03 ngày 01/01/2021 và phụ lục số 04 ngày 01/3/2021. Cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần T2 phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần B số tiền nợ là: **82.411.350 đồng** *(T1 mươi hai triệu bốn trăm mười một nghìn ba trăm năm mươi đồng)*.

Xác nhận Công ty Cổ phần T2 đã thanh toán đủ số tiền **82.411.350 đồng** cho Công ty Cổ phần B.

- Công ty Cổ phần B và Công ty Cổ phần T2 xác định không khiếu nại, khiếu kiện, không còn nợ nần, vướng mắc gì và tiến hành thanh lý Hợp đồng số 02/2020/HĐMB/TĐ-VT ngày 17/01/2020 và các phụ lục hợp đồng.

2. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm*:

+ Công ty Cổ phần T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là **4.120.567 đồng** (*Bốn triệu một trăm hai mươi nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng*).

+ Hoàn trả Công ty Cổ phần B số tiền **15.760.392 đồng** (*Mười năm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn ba trăm chín mươi hai đồng*) theo biên lai thu số AA/2020/0073673 ngày 08/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GL, thành phố Hà Nội.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*:

Công ty Cổ phần B phải nộp **2.000.000 đồng** (*Hai triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm (*đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003765 ngày 06/11/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND H. Gia Lâm;
- Chi cục THADS H. Gia Lâm;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN

Bùi Đức Bằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Xuân Tuấn	**Dương Tuyết Mai**	**Bùi Đức Bằng**

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND H.GL;
- Chi cục THADS H. GL;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN

Bùi Đức Bằng